

Số: 1201/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 16 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật để đánh giá và lựa chọn thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Chỉ thị số 45/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU);

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định ghi, nộp báo cáo Nhật ký khai thác thủy sản và Thông tư 01/2022 /TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 139/TTr-SNN ngày 12/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật để đánh giá và lựa chọn thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, các địa phương triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *Fu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (25b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

**Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật để đánh giá và lựa chọn
thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử triển khai thực hiện thí điểm
trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này đưa ra các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật để đánh giá và lựa chọn thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Căn cứ vào các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật này, các Sở, ngành, địa phương có cơ sở để đánh giá, lựa chọn thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử phù hợp để triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh xây dựng, triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- b) Doanh nghiệp cung cấp thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử.
- c) Các chủ tàu/thuyền trưởng có tàu cá khai thác thủy sản xa bờ sử dụng Nhật ký khai thác thủy sản điện tử để ghi chép, truyền tải thông tin và nộp nhật khai thác thủy sản điện tử đến các Ban quản lý cảng cá.

II. Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị nhật ký khai thác thủy sản điện tử và nhà cung cấp thiết bị

1. Đối với thiết bị nhật ký khai thác thủy sản điện tử

Các chuẩn truyền dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản điện tử từ tàu khai thác thủy sản đến cơ quan được giao nhiệm vụ thu, tổng hợp dữ liệu từ nhật ký khai thác thủy sản điện tử phải được mã hoá và chuẩn bảo mật dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản điện tử giúp an toàn số liệu khi truyền về máy tính quản lý.

- Cho phép nhập thông tin chi tiết của tàu cá lưu trữ dưới mã số ID của từng tàu gắn với số đăng ký và chủ tàu.

- Lưu lại thời gian, địa điểm của chuyến biển tại lúc xuất bến đến lúc quay về bến.

- Lưu lại thông tin thời gian, địa điểm, sản lượng theo loài của từng mẻ lưới trong quá trình khai thác của tàu cá.

- Thống kê số lượng mẻ lưới và sản lượng khai thác được theo loài.

- Thống kê tổng sản lượng hải sản đã khai thác trong chuyến biển.

- Có chức năng lưu trữ hành trình tàu tùy chọn thời khoảng lưu (120-180 phút/lần) làm bằng chứng cho hoạt động của tàu cá.

- Dữ liệu đầy đủ và có thể in ra để phục vụ công tác quản lý theo đúng các biểu mẫu của thông tư 21/2018/TT-BNTPTNT, Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT.

- Dữ liệu được lưu trên thẻ nhớ, máy tính quản lý và thời gian lưu trữ dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản tại máy chủ của đơn vị quản lý và đơn vị cung cấp thiết bị tối thiểu là 36 tháng.

- Dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản điện tử có thể truyền về máy tính quản lý bằng các phương thức:

- + Kết nối trực tiếp với máy tính quản lý qua cổng COM, truyền dữ liệu về máy tính quản lý bằng sóng điện thoại di động 4G, hoặc lấy trực tiếp dữ liệu từ thẻ nhớ....

- + Tự động truyền qua hệ thống thông tin vệ tinh và phần mềm quản lý tương thích với Hệ điều hành Microsoft Windows, Android, IOS; có giao diện Tiếng việt trực quan. Quản lý toàn bộ thông tin tàu cá lắp đặt nhật ký điện tử; cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý để kiểm tra, quản lý được nhật ký khai thác.

- Thiết bị được thiết kế phù hợp lắp đặt cố định trên tàu cá, kết nối với nguồn điện phù hợp với nguồn điện đang sử dụng trên tàu cá không gây ảnh hưởng gây nhiễu cho các thiết bị khác trên tàu và có phím bấm, thao tác phù hợp sử dụng trong điều kiện tàu hoạt động nghiêng lắc trên biển.

- Thiết bị được nghiên cứu sản xuất chuyên dụng cho tàu cá hoạt động trên biển theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

- Thiết bị đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin và an toàn thông tin theo quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn Nghị định 85/2016/NĐ-CP về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Đối với nhà cung cấp thiết bị

- Tiến hành lắp đặt thiết bị nhật ký điện tử trên tàu cá tham gia thí điểm Ứng dụng hệ thống Nhật ký điện tử trên tàu cá khai thác xa bờ.

- Tiến hành tập huấn, hướng dẫn ngư dân sử dụng thiết bị Nhật ký điện tử.

- Cài đặt phần mềm quản lý tại Cơ quan quản lý tàu cá và các cảng cá trong tỉnh để theo dõi hoạt động khai thác tàu cá.

- Phổ hợp với Chi cục Thủy sản, Ban Quản lý các Cảng cá thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, theo dõi cách sử dụng thiết bị Nhật ký khai thác điện tử trên tàu cá khai thác xa bờ trong thời gian thí điểm.

- Chính sách bảo hành thiết bị nhật ký điện tử tối thiểu 1-2 năm.

- Trường hợp nội dung, biểu mẫu theo quy định có điều chỉnh, bổ sung, thay thế thì đơn vị cung cấp phải có trách nhiệm trong việc cập nhật thay đổi kịp thời theo quy định và không tính thêm chi phí thực hiện.

III. Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật an toàn thông tin cho thiết bị nhật ký khai thác thủy sản điện tử

1. Thông tin tàu cá

- Mã nhận dạng thiết bị nhật ký điện tử (ID);
- Số đăng ký tàu cá (BĐ-.....-TS);
- Nghề khai thác: nghề chính, nghề phụ;
- Số giấy phép khai thác, thời hạn của giấy phép khai thác;
- Chiều dài lớn nhất của tàu (đơn vị mét);
- Tổng công suất máy chính (đơn vị CV);

2. Nội dung nhật ký điện tử

2.1. Nội dung thông tin nhật ký khai thác thủy sản

a) Thông tin chuyến biển

Mỗi chuyến biển dữ liệu phải được thu thập và lưu trữ bởi thiết bị gồm tối thiểu những dữ liệu sau:

- Họ và tên chủ tàu
- Họ và tên thuyền trưởng
- Số đăng ký tàu
- Chiều dài lớn nhất của tàu
- Tổng công suất máy chính
- Số giấy phép khai thác thủy sản
- Thời hạn giấy phép khai thác thủy sản đến ngày
- Nghề chính
- Nghề phụ 1
- Nghề phụ 2

- Loại ngư cụ của nghề chính
- Kích thước chủ yếu của ngư cụ
- Chuyến biển số
- Cảng đi
- Thời gian đi bao gồm ngày, tháng, năm
- Cảng về
- Thời gian cập cảng bao gồm ngày, tháng, năm
- Ngày nộp nhật ký
- Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz), được mô tả như sau:
 - ABC-xxxxx: là số đăng ký tàu cá, ví dụ: BÐ-91234
 - KT: là nhật ký khai thác thủy sản (tàu khai thác)
 - yy: số thứ tự chuyến biển trong năm
 - zz: là hai số cuối của năm

Ví dụ: BÐ-91234-KT-06-22

b) Thông tin về hoạt động khai thác thủy sản

Mỗi mẻ lưới dữ liệu phải được thu thập và lưu trữ bởi thiết bị gồm tối thiểu những dữ liệu sau:

- Số thứ tự của mẻ lưới
- Thời gian thả ngư cụ bao gồm giờ, phút, ngày, tháng, năm (được hiệu chỉnh thành giờ Việt Nam GMT+7).
- Vị trí thả ngư cụ bao gồm: kinh độ, vĩ độ (độ, phút, phần ngàn của phút)
- Thời gian thu ngư cụ giờ, phút, ngày, tháng, năm (được hiệu chỉnh thành giờ Việt Nam GMT+7).
- Vị trí thu ngư cụ bao gồm: kinh độ, vĩ độ (độ, phút, phần ngàn của phút)
- Sản lượng từng loài cá khai thác, đơn vị là kilogam (kg).
- Tổng sản lượng của mẻ lưới, đơn vị là kilogam (kg).

c) Thông tin về hoạt động thu mua/chuyển tải (tàu khai thác)

- Số thứ tự của hoạt động thu mua/chuyển tải
- Thời gian thu mua/chuyển tải bao gồm ngày, tháng, năm
- Số đăng ký tàu thu mua/chuyển tải
- Số Giấy phép khai thác của tàu thu mua/chuyển tải
- Vị trí thu mua/chuyển tải bao gồm vĩ độ, kinh độ (độ, phút, phần ngàn

của phút)

- Tên và khối lượng các loài thủy sản đã bán/chuyển tải, tính bằng kilogam (kg).

- Tổng khối lượng thu mua/chuyển tải tính bằng kilogam (kg).

2.2. Nội dung thông tin nhật ký thu mua, chuyển tải

a) Thông tin về chuyển biển

- Họ và tên chủ tàu
- Họ và tên thuyền trưởng
- Số đăng ký tàu
- Chiều dài lớn nhất của tàu
- Tổng công suất máy chính
- Số giấy phép khai thác thủy sản
- Thời hạn của giấy phép khai thác thủy sản đến ngày
- Chuyển biển số
- Cảng đi
- Thời gian đi bao gồm ngày, tháng, năm
- Cảng về
- Thời gian cập cảng bao gồm ngày, tháng, năm
- Ngày nộp nhật ký
- Mã định danh: (ABC-xxxxx-TM-yy-zz), được mô tả như sau:
 - ABC-xxxxx: là số đăng ký tàu cá, ví dụ: BÐ-91234
 - TM: là nhật ký thu mua (tàu thu mua)
 - yy: số thứ tự chuyển biển trong năm
 - zz: là hai số cuối của năm

Ví dụ: BÐ-91234-TM-08-22

b) Thông tin hoạt động thu mua/chuyển tải

- Số thứ tự của thu mua/chuyển tải
- Số đăng ký tàu cá thu mua/ chuyển tải
- Thời gian thu mua/chuyển tải (Ngày, tháng, năm)
- Vị trí thu mua, chuyển tải bao gồm vĩ độ, kinh độ (độ, phút, phần ngàn của phút)

- Khối lượng các loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải tính bằng kilogam
- Tổng khối lượng thu mua, chuyển tải tính bằng kilogam

c) Thông tin về tàu khai thác đã được thu mua/chuyển tải

- Thông tin tàu khai thác

- Số đăng ký tàu
- Chiều dài lớn nhất của tàu
- Tổng công suất máy chính
- Số giấy phép khai thác thủy sản
- Thời hạn của giấy phép khai thác thủy sản
- Nghề khai thác
- Cảng đi
- Thời gian đi bao gồm ngày, tháng, năm
- Thời gian khai thác từ: ngày, tháng, năm - đến: ngày, tháng, năm

- Thông tin chi tiết về hoạt động khai thác liên quan đến sản phẩm thu mua, chuyển tải

- Số thứ tự của mẻ lưới
- Thời điểm bắt đầu thả ngư cụ bao gồm giờ, phút, ngày, tháng, năm (được hiệu chỉnh thành giờ Việt Nam GMT+7).
- Vị trí thả ngư cụ bao gồm kinh độ, vĩ độ (độ, phút, phần ngàn của phút)
- Thời điểm thu ngư cụ giờ, phút, ngày, tháng, năm (được hiệu chỉnh thành giờ Việt Nam GMT+7).
- Vị trí thu ngư cụ bao gồm kinh độ, vĩ độ (độ, phút, phần ngàn của phút)
- Khối lượng từng loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải, đơn vị là kilogam (kg).
- Tổng khối lượng của mẻ lưới, đơn vị là kilogam (kg)

IV. Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật cho chuẩn mã hoá dữ liệu

1. Định dạng dữ liệu các đối tượng thông tin

1.1. Đối tượng chủ tàu

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	Guid		Yes	Mã định danh chủ tàu
2	HoTen	String	4-500	Yes	Họ tên chủ tàu

3	CMND/CCCD	String	1-20	Yes	Chứng minh nhân dân chủ tàu
4	NgaySinh	String	1-10	Yes	Ngày tháng năm sinh chủ tàu
5	DiaChi	String	1-500	Yes	Địa chỉ chủ tàu
6	DienThoai	String	1-20	Yes	Số điện thoại chủ tàu
7	Fax	String	1-20	No	Số Fax của chủ tàu
8	Email	String	1-100	No	Email của chủ tàu

1.2. Đối tượng thuyền trưởng

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	Guid		Yes	Mã định danh của thuyền trưởng
2	HoTen	String	1-500	Yes	Họ tên thuyền trưởng
3	CMND	String	1-20	Yes	Chứng minh nhân dân của thuyền trưởng
4	NgaySinh	String	1-10	Yes	Ngày tháng năm sinh thuyền trưởng
5	DiaChi	String	1-500	Yes	Địa chỉ thuyền trưởng
6	DienThoai	String	1-20	Yes	Số điện thoại thuyền trưởng
7	Fax	String	1-20	No	Số Fax của thuyền trưởng
8	Email	String	1-100	No	Email của thuyền trưởng

1.3. Đối tượng tàu

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	Guid		Yes	Mã định danh tàu
2	SoDangKy	String	10-15	Yes	Số đăng ký
3	TenTau	String	1-128	Yes	Tên tàu
4	HoHieu	String	1-128	Yes	Hô hiệu
5	CoHieu	String	0-128	No	Cờ hiệu
6	IMO	String	1-128	Yes	IMO
7	NoiDangKy	String	2-3	Yes	Mã nơi đăng ký
8	CangCaDangKy	String	2-3	Yes	Mã cảng cá đăng ký
9	CangCaPhu	String	2-3	Yes	Mã cảng cá phụ
10	NgheChinh	String	1-5	Yes	Mã nghề
11	NghePhu1	String	1-5	No	Mã nghề
12	NghePhu2	String	1-5	No	Mã nghề

13	NgayDangKy	String	10	Yes	Ngày đăng ký
14	NgayHetHanDangKy	String	10	Yes	Thời hạn giấy phép
15	TongTaiTrong	Float		Yes	Tổng trọng tải tàu
16	ChieuDaiLonNhat	Float		Yes	Chiều dài tàu
17	ChieuRongLonNhat	Float		Yes	Chiều rộng tàu
18	CongSuatMay	Float		Yes	Công Suất máy
19	MonNuoc	Float		Yes	Món nước
20	SoThuyenVien	Integer		Yes	Số thuyền viên
21	NgaySanXuat	String	10	No	
22	NgayHetHan	String	10	No	
23	LoaiTau	String	2-3	Yes	Mã loại tàu
24	DungTichHamCa	Float		No	Dung tích hầm cá
25	VanTocDanhBat	Float		Yes	Vận tốc tàu chạy lúc đánh bắt
26	VanTocHanhTrinh	Float		Yes	Vận tốc lớn nhất của tàu
27	IDDevice	String		Yes	ID thiết bị nhậ ký khai thác
28	IDChuTau	Guid		Yes	Mã định danh chủ tàu
29	IDThuyenTruong	Guid		Yes	Mã định danh thuyền trưởng
30	IDTinh	String	2-3	Yes	Mã tỉnh, TP theo quy định
31	ThongSoNguCu	String	1-255	Yes	Thông số ngư cụ

1.4. Đối tượng thiết bị nhậ ký khai thác

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	String	6	Yes	Mã định danh của thiết bị
2	SerialNumber	String	10	Yes	Số serial của thiết bị
3	NgaySanXuat	String	10	No	Ngày sản xuất
4	FWVersion	String	10	No	Version Firmware

1.5. Đối tượng loại cá đánh bắt

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	String	2-6	Yes	Mã định danh của loại cá
2	Ten	String	1-128	Yes	Tên loại cá

1.6. Đối tượng cảng cá

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	String	2-3	Yes	Mã định danh của cảng cá theo quy định
2	Ten	String	1-128	Yes	Tên cảng cá
3	DiaChi	String	1-500	Yes	Địa chỉ cảng cá
4	DienThoai	String	0-20	No	Điện thoại cảng cá
4	Fax	String	0-20	No	Fax cảng cá
5	Email	String	0-128	No	Email cảng cá
6	ViDo	Float		Yes	Vĩ độ cảng cá, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)
7	KinhDo	Float		Yes	Kinh độ cảng cá, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 107.1234)
8	TenCangTruong	String	0-128	No	Tên cảng trưởng
9	DienThoai CangTruong	String	0-20	No	Điện thoại cảng trưởng

2. Đối tượng ngành nghề khai thác

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	String	1-5	Yes	Mã định danh của nghề theo quy định
2	Ten	String	1-128	Yes	Tên nghề

3. Đối tượng vùng biển đánh bắt

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	Guid		Yes	Mã định danh vùng biển
2	Ten	String	1-128	Yes	Tên vùng biển
3	Ma	String	1-10	Yes	Mã vùng biển theo quy định

4. Đối tượng chi tiết vùng biển đánh bắt

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	IDVungBien	Guid		Yes	Mã định danh vùng biển

2	STT	Integer		Yes	Số thứ tự của các đỉnh đa giác tạo thành vùng biển
3	ViDo	Float		Yes	Vĩ độ của 1 đỉnh đa giác của vùng biển, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)
4	KinhDo	Float		Yes	Kinh độ của 1 đỉnh đa giác của vùng biển, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)

5. Đối tượng chuyển biển

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	Guid		Yes	Mã định danh chuyển biển
2	ChuyenBienSo	Integer		Yes	Số thứ tự chuyển biển trong năm
3	NgayXuatBen	String	10	Yes	Ngày xuất bến, format dd/MM/yyyy
4	CangXuatBen	String	2-3	Yes	Mã cảng xuất bến
5	VungBienDanhBat	String	1-500	Yes	Tên vùng biển đánh bắt
6	NgayVeBen	String	10	Yes	Ngày về bến, format dd/MM/yyyy
7	CangVeBen	String	2-3	Yes	Mã cảng về bến
8	KhoiLuongChuyenTai	Integer		No	Khối lượng chuyển tải
9	IDTau	Guid		Yes	Mã định danh tàu cá

6. Đối tượng mẻ lưới

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	IDChuyenBien	Guid		Yes	Mã định danh chuyển biển
2	ID	Guid		Yes	Mã định danh mẻ lưới
3	STT	Integer		Yes	Số thứ tự của mẻ lưới của chuyển biển
4	ThoiDiemThaNguCu	String	16	Yes	Thời điểm thả ngư cụ, format dd/MM/yyyy HH:mm
5	ViDoThaNguCu	Float		Yes	Vĩ độ thả ngư cụ, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)

6	KinhDoThaNguCu	Float		Yes	Kinh độ thả ngư cụ, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 107.1234)
7	ThoiDiemThuNguCu	String	16	Yes	Thời điểm thu ngư cụ, format dd/MM/yyyy HH:mm
8	ViDoThuNguCu	Float		Yes	Vĩ độ thu ngư cụ, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)
9	KinhDoThuNguCu	Float		Yes	Kinh độ thu ngư cụ, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)
10	TongSanLuong	Integer		Yes	Tổng sản lượng của mẻ lưới

7. Đối tượng loại được đánh bắt trong một mẻ lưới (mẻ lưới - Loại cá)

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	IDMeLuoai	Guid		Yes	Mã định danh mẻ lưới
2	STT	Integer		Yes	Số thứ tự của loại cá của mẻ lưới
3	IDLoaiCa	String	2-6	Yes	Mã loại cá
4	SanLuong	Integer		Yes	Sản lượng loại cá được đánh bắt trong 1 mẻ lưới

8. Các bảng mã quy định của TCTS

8.1. Bảng mã loại cá

STT	Mã	Tên thủy sản
1	BCAT	Cá bơn cát
2	BDD	Cá bò đuôi dài
3	BDIEU	Cá bạch điều
4	BGL	Cá bò một gai lưng
5	BMA	Cá bạc má
6	BMAO	Cá bơn mào
7	BNGO	Cá bơn ngộ

8	BTHU	Cá ba thú
9	BVRT	Cá bơn vằn răng to
10	CAM	Cá cam
11	CAMS	Cá cam sọc
12	CAMT	Cá cam thoi
13	CAMV	Cá cam vân
14	CHAI	Cá chai
15	CHEM	Cá chēm
16	CHIMD	Cá chim đen
17	CHIMG	Cá chim gai
18	CHIMT	Cá chim trắng
19	CHIV	Cá chỉ vàng
20	COAD	Cá cò ấn độ
21	COL	Cá cò lá
22	COLX	Cá cò xanh
23	COMAD	Cá cơm ấn độ
24	COMS	Cá cơm sắng
25	COMT	Cá cơm thường
26	COMTH	Cá cơm trung hoa
27	CVT	Cá cẵng vảy to
28	CVV	Cá chuồn vây vàng
29	DAM	Cá dầm
30	DBDV	Cá đuối bóng đuôi vằn
31	DDL	Cá đồ dạ lớn

32	DIAC	Cá địa công
33	DOIM	Cá đối mục
34	DOND	Cá đồng đen
35	DONVS	Cá đồng vây sợi
35	DQ	Cá đuối quạt
36	DUAX	Cá dưa xám
37	DUB	Cá đu bạc
38	DUC	Cá đu chấm
39	DUCB	Cá đục bạc
40	DUN	Cá đu nanh
41	DVMN	Cá đuối bóng mỡ nhọn
42	DVU	Cá đầu vuông
43	GIO	Cá giò
44	HECD	Cá hè chấm đỏ
45	HEMD	Cá hè mỡ dài
46	HO	Cá hổ
47	HONB	Cá hồng bạc
48	HONBS	Cá hồng bốn sọc
49	HONCD	Cá hồng chấm đen
50	HOND	Cá hồng đỏ
51	HONDD	Cá hồng dải đen
52	HONGS	Cá hồng vàng sọc mờ
53	HONL	Cá hồng lang
54	HONVN	Cá hồng vảy ngang

55	HONX	Cá hồng xiên
56	HV	Cá hanh vàng
57	KECV	Cá khế chấm vàng
58	KEMD	Cá khế mõm dài
59	KEMH	Cá kềm hoa
60	KEMN	Cá khế mõm ngắn
61	KEMSV	Cá kềm sọc vàng
62	KESS	Cá khế sáu sọc
63	KEV	Cá khế vằn
64	KEVV	Cá khế vây vàng
65	KHO	Cá khoai
66	LBD	Cá lằm bụng dẹp
67	LIEL	Cá liệt lớn
68	LIEX	Cá liệt xanh
69	LUODD	Cá lượng vây đuôi dài
70	LUONB	Cá lượng nhật bản
71	LUOSR	Cá lượng sáu răng
72	LUOVX	Cá lượng vạch xám
73	MAB	Cá măng biển
74	MALA	Cá hồng mala
75	MAPR	Cá mập miệng rộng
76	MAPX	Cá mập đúc xu
77	MIE2	Cá miễn sầnh 2 gai
78	MIE4	Cá miễn sầnh 4 gai

79	MIEV	Cá miền dải vàng
80	MIEX	Cá miền vàng xanh
81	MOID	Cá mối dài
82	MOIT	Cá mối thường
83	MOIV	Cá mối vạch
84	MOIVE	Cá mối vện
85	MOX	Cá mó vệt xanh
86	MUC	Cá mú chấm
87	MUCD	Cá mú chấm đen
88	MUCN	Cá mú chấm nhỏ
89	MUCV	Cá mú chấm vạch
90	MUD	Cá mú dẹt
91	MUDA	Cá mú đá
92	MUDO	Cá mú đỏ
93	MUHS	Cá mú vàng hai sọc đen
94	MUIK	Cá mũi kiếm
95	MUMD	Cá mú mép đen
96	MUS	Cá mú sao
97	MUSD	Cá mú sọc dọc
98	MUT	Cá mú than
99	MUVD	Cá mú vây đen
100	N1	Cá chim
101	N2	Cá ngừ
102	NGAN	Cá ngân

103	NGUA	Cá ngựa gai dài
104	NHAB	Cá nhám búa
105	NHADD	Cá nhám đuôi dài
106	NHADS	Cá nhám điểm sao
107	NHANM	Cá nhám nhu mì
108	NHODV	Cá nhồng đuôi vàng
109	NHOL	Cá nhồng lớn
110	NHOV	Cá nhồng vằn
111	NHUA	Cá nhụ ấn độ
112	NHUB	Cá nhụ bốn râu
113	NUB	Cá ngừ bò
114	NUCH	Cá ngừ chấm
115	NUCU	Cá ngừ chù
116	NUD	Cá nục đỏ
117	NUHC	Cá nục heo cò
118	NUMT	Cá ngừ mắt to
119	NUPD	Cá ngừ phương đông
120	NUS	Cá nục sò
121	NUT	Cá nục thuôn
122	NUV	Cá ngừ vằn
123	NUVV	Cá ngừ vây vàng
124	OSAO	Cá ó sao
125	PEH	Cá phèn hồng
126	PEHS	Cá phèn hai sọc

127	PEK	Cá phèn khoai
128	PEMS	Cá phèn một sọc
129	PESD	Cá phèn sọc đen
130	ROB	Cá rô biển
131	SAO	Cá sạo
132	SAOC	Cá sạo chấm
133	SOCT	Cá song chấm trắng
134	SOCX	Cá song chấm xanh
135	SOD	Cá song dẹt
136	SODG	Cá song điểm gai
137	SOG	Cá song gió
138	SOM	Cá song mờ
139	SONCH	Cá sòng chấm
140	SOND	Cá song sọc ngang đen
141	SONDA	Cá sơn đá
142	SONG	Cá sòng gió
143	SONNB	Cá sòng nhật bản
144	TBE	Cá thu bè
145	THUC	Cá thu chấm
146	THUN	Cá thu nhật
147	THUNG	Cá thu ngang
148	THUV	Cá thu vạch
149	TOLI	Cá bè toli
150	TRAD	Cá trác đỏ

151	TRADD	Cá trác đuôi dài
152	TRADN	Cá trác đuôi ngắn
153	TRAO	Cá tráo
154	TRAOM	Cá tráo mắt to
155	TRAOV	Cá tráo vây lưng đen
156	TRIS	Cá trích sớ
157	TRIVX	Cá trích vảy xanh
158	TRIX	Cá trích xương
159	UBL	Cá uớp bê lằng
160	UCTH	Cá úc thường
161	VANS	Cá mú vân sóng

8.2. Bảng mã cảng

STT	MÃ TỈNH	MÃ CẢNG	TÊN CẢNG	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI	VĨ ĐỘ	KINH ĐỘ
1	BĐ	CDG	ĐỀ GI	Cát Khánh, Phù Cát	0256 3654668	141.250	1.092.036
2	BĐ	CQN	QUY NHƠN	Hải Cảng, Quy Nhơn	0256 6538353	137.731	1.092.475
3	BĐ	CTQ	TAM QUAN	Tam Quan Bắc, Hoài Nhơn	0256 3765865	145.750	1.090.633

8.3. Bảng mã loại tàu

ST T	Mã	Loại tàu
1	OTHE	Loại khác
2	TACA	Tàu cá
3	TADV	Tàu dịch vụ

4	TAGO	Tàu gỗ
5	TCVS	Tàu cá vỏ sắt

8.4. Bảng mã nghề khai thác

Họ nghề khai thác thủy sản	Tên nghề khai thác thủy sản	Tên viết tắt (Mã)
Nghề lưới kéo/ Nghề lưới giã (Trawls)	Nghề giã sào/Nghề kéo sào/Nghề kéo khung (Beam trawls)	TBB
	Nghề kéo đáy đơn/Nghề giã ván đáy (Bottom otter trawls)	OTB
	Nghề kéo đáy đôi (Bottom pair trawls)	PTB
	Nghề kéo đơn trung tầng (Midwater otter trawls)	OTM
	Nghề kéo đôi trung tầng (Pelagic pair trawls)	PTM
	Nghề lưới kéo hai lưới (Otter twin trawls)	OTT
Nghề lưới rê và các loài tương tự (Gillnets and similar nets)	Nghề lưới rê cố định (Set gillnets)	GNS
	Nghề lưới rê trôi (Drift gillnets)	GND
	Nghề lưới rê vây/lưới sĩ (Encircling gillnets)	GNC
	Nghề lưới rê ba lớp (Trammel nets)	GTR
	Nghề lưới rê hỗn hợp (Combined gillnets)	GTN
Nghề lưới vây, vó, màn, chụp (Surrounding nets and lift nets)	Nghề lưới vây (Purse seines)	PS
	Nghề lưới vó, màn (Lift nets)	LNB
	Nghề vó cố định (Shore-operated stationary lift nets)	LNS
	Nghề chụp (Stick falling nets)	SFN
Nghề câu (Hooks and lines)	Nghề câu tay/câu cần (Hand lines/pole and lines)	LHP
	Nghề câu chạy (Trolling lines)	LHM
	Nghề câu vàng cố định (Set longlines)	LLS

	Nghề câu vàng tầng mặt (Longlines)	LLD
Nghề khác (Other)	Nghề khác (các nghề không thuộc danh mục trên)	OTH

8.5. Bảng mã tỉnh thành

STT	Mã	Tên tỉnh
01	BĐ	Bình Định

V. Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật an toàn thông tin cho bảo mật dữ liệu:

- Các dữ liệu được lưu trữ trong máy chủ của đơn vị cung cấp thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử phải đảm bảo không bị xoá, không bị thay đổi trong suốt thời gian quy định.

- Dữ liệu truyền dẫn giữa thiết bị nhật ký khai thác điện tử phải được mã hoá để đảm bảo tính bảo mật thông tin trong quá trình truyền dẫn.

- Đơn vị cung cấp thiết bị nhật ký khai thác điện tử có trách nhiệm bảo mật dữ liệu, cung cấp dữ liệu chính xác; không được cung cấp dữ liệu nhật ký điện tử cho các tổ chức, cá nhân khác khi chưa được chấp thuận của cơ quan quản lý./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH